

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:75/2024/HNGĐ-ST

Ngày:19-8-2024

V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi
con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chau Khon Sóc và ông Chau Rót Tha.

Thư ký phiên tòa: Bà Cù Thị Ngọc Hân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên
tòa: Ông Chau Pho Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm
công khai vụ án thụ lý số: 122/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 về
tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
125/2024/QĐXX-ST ngày 02 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị L, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T,
tỉnh An Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị L: Ông Nguyễn Thanh T,
sinh năm 1978; địa chỉ: Đường T, khóm N, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (có
mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Võ Văn X, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh
An Giang (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong khởi kiện xin ly hôn ngày 29-3-2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án
nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày: Vào năm 1996, bà L và ông X chung sống vợ
chồng, có tổ chức lễ cưới không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung
sống tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh
phúc được một thời gian, đến năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân
phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã do
mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng ly thân từ tháng 2/2024 đến nay. Nay không thể tiếp
tục cuộc sống vợ chồng xin được ly hôn với ông Võ Văn X.

Về con chung: Có 03 con chung tên Võ Hồng P, sinh năm 1997; Võ Hồng K, sinh năm 2007; Võ Thị Thùy D, sinh năm 2009. Hiện cháu P đã trưởng thành và sống tự lập được không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu K, D theo nguyện vọng của con sống với ai người đó nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị L: Ông Nguyễn Thanh T: Thống nhất ý kiến bà L, không có ý kiến.

- Ý kiến của bị đơn ông Võ Văn X trình bày: Thừa nhận tình trạng hôn nhân như bà L trình bày, năm 1996, ông và bà Trần Thị L chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn về chung sống tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã do mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng ly thân từ tháng 2/2024 đến nay. Nay bà L xin ly hôn, ông X đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 03 con chung tên Võ Hồng P, sinh năm 1997; Võ Hồng K, sinh năm 2007; Võ Thị Thùy D, sinh năm 2009. Hiện cháu P đã trưởng thành và sống tự lập được không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu K, D theo nguyện vọng của con sống với ai người đó nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Bị đơn: Ông Võ Văn X xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị L trình bày: Bà Trần Thị L và ông Võ Văn X tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 1996, không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Trần Thị L và ông Võ Văn X là vợ chồng; về con chung: Giao cháu K và D cho ông X nuôi dưỡng, bà L không cấp dưỡng nuôi con chung.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về việc chấp hành pháp luật: Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình tại Điều 71,72 BLTTDS.

- Về ý kiến việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị không công nhận bà Trần Thị L và ông Võ Văn X là vợ chồng.

Về con chung: Giao 02 con chung tên Võ Hồng K, sinh năm 2007; Võ Thị Thùy D, sinh năm 2009 cho ông X nuôi dưỡng, bà L không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với Võ Hồng P, sinh năm 1997 đã trưởng thành cả bà L và ông X không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá về vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Võ Văn X cư trú tại huyện T, tỉnh An Giang, quan hệ tranh chấp là quan hệ hôn nhân và gia đình là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Võ Văn X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa, nhưng ông X xin vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt đối với ông Võ Văn X.

[2] Về nội dung tranh chấp: Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị L và ông Võ Văn X được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới vào năm 1996, nhưng đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên giữa bà L và ông X sau khi kết hôn được một thời gian, phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân chính là do bà L và ông X không hạnh phúc trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng cứ thường xuyên cãi vã và không còn hạnh phúc, mâu thuẫn về kinh tế, dẫn đến cuộc sống hôn nhân giữa bà L và ông X không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên không thể chung sống vợ chồng, giữa bà L và ông X đã ly thân với nhau từ tháng 2/2024 cho đến nay.

Theo biên bản xác minh ngày 06 tháng 8 năm 2024 tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông X từ năm 1996 đến nay bà L và ông X không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông X được xác lập trên cơ sở tự nguyện chung sống, có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn,

đến thời điểm hiện tại bà L và ông X vẫn chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn. Qua kết quả xác minh tại địa phương và lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, mặc dù bà L và ông X đồng ý thuận tình ly hôn nhưng không được công nhận mà căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 “*Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03-01-1987 đến ngày 01-01-2001, có đủ điều kiện kết hôn... thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01-01-2003, trong thời gian này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01-01-2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Tuy nhiên, đến ngày 01-01-2003 bà L và ông X đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng cả hai vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy với yêu cầu ly hôn của bà L, ông X cũng đồng ý ly hôn, nhưng không được công nhận mà Hội đồng xét xử quyết định tuyên bố không công nhận bà Trần Thị L và ông Võ Văn X là vợ chồng.

[3] Về con chung: Có 03 con chung tên Võ Hồng P, sinh năm 1997; Võ Hồng K, sinh năm 2007; Võ Thị Thùy D, sinh năm 2009. Hiện cháu P đã trưởng thành và sống tự lập được không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu K, D theo nguyện vọng của con sống với ai người đó nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử nhận thấy, từ khi bà L và ông X ly thân đến nay, cháu K và D đều do ông X chăm sóc, nuôi dưỡng và ông X đảm bảo các điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng cháu K, D, bên cạnh đó nguyện vọng của cháu K, D muốn được sống cùng cha là Võ Văn X sau khi cha, mẹ ly hôn. Tại phiên tòa bà L đồng ý giao con chung cho ông X nuôi dưỡng. Do vậy, nhằm tạo điều kiện sự phát triển toàn diện cháu K, Dương tránh xáo trộn đời sống tâm lý của các cháu, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Võ Hồng K và Võ Thị Thùy D cho ông Võ Văn X tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do ông X không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung, nên không đặt ra xem xét.

Đối với cháu Võ Hồng P, sinh năm 1997 đã trưởng thành và sống tự lập được, bà L và ông X không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông X không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị L là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân và gia đình, bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 131, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 11, Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị L với ông Võ Văn X là vợ chồng.

- Về con chung:

Giao cháu Võ Hồng K, sinh năm 2007 và Võ Thị Thùy D, sinh năm 2009 cho ông Võ Văn X được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà Trần Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu số 0012385 ngày 01 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Tri Tôn;
- THADS huyện Tri Tôn;
- Nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đào Nữ Ngọc L1